

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN CHÂU PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tính phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
						TT.Cái Dầu	TT.Vĩnh Thanh Trung	X.Bình Chánh	X.Bình Long	X.Bình Mỹ	X.Bình Phú	X.Bình Thủy	X.Đào Hữu Cảnh	X.Khánh Hòa	X.Mỹ Đức	X.Mỹ Phú	X.Ô Long Vỹ	X.Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.258,00	-342,00	37.915,93	284,44	2.108,11	2.923,84	2.112,05	2.700,40	4.399,96	849,96	5.241,91	1.572,07	3.432,43	2.984,17	5.672,10	3.634,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34.147,00	-	34.147,00	258,67	1.874,93	2.862,84	1.951,83	2.586,96	3.726,00	570,96	5.107,24	859,85	2.855,01	2.553,05	5.432,58	3.507,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34.147,00	-	34.147,00	258,67	1.874,93	2.862,84	1.951,83	2.586,96	3.726,00	570,96	5.107,24	859,85	2.855,01	2.553,05	5.432,58	3.507,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	1.204,33	1.204,33	3,83	6,85	23,44	36,74	4,72	3,41	107,52	60,47	356,64	316,95	70,61	148,34	64,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	722,00	-	722,00	21,93	6,21	11,98	47,54	8,90	32,16	91,02	69,30	190,33	120,64	39,11	60,93	21,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	1.825,20	1.825,20	-	220,12	25,59	75,94	99,82	638,39	80,46	4,90	165,25	139,82	307,00	27,24	40,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	17,40	17,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,40	3,00	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.879,00	342,00	7.220,55	357,81	735,46	265,01	444,09	818,85	416,96	699,84	526,95	657,79	496,53	668,56	571,85	560,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.282,00	-	1.282,00	-	-	65,66	95,30	146,01	65,36	107,43	102,56	172,90	160,82	132,49	98,98	134,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	293,00	-	293,00	122,52	170,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,00	18,28	28,28	9,57	3,53	1,14	1,63	0,75	0,87	0,86	2,30	1,08	1,03	3,76	0,86	0,89
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,00	-	66,00	0,06	57,51	-	0,12	-	3,65	-	-	-	0,60	-	-	4,06
2.5	Đất an ninh	CAN	11,00	16,80	27,80	1,43	2,43	0,20	2,70	1,85	0,20	13,10	0,20	0,20	3,40	1,70	0,20	0,20

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
						TT.Cái Dầu	TT.Vĩnh Thạnh Trung	X.Bình Chánh	X.Bình Long	X.Bình Mỹ	X.Bình Phú	X.Bình Thủy	X.Đào Hữu Cảnh	X.Khánh Hòa	X.Mỹ Đức	X.Mỹ Phú	X.Ô Long Vỹ	X.Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	135,00	11,33	26,53	7,50	7,09	10,52	6,16	7,93	7,72	10,04	14,93	8,75	7,21	9,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,00	-	5,00	0,64	0,57	0,13	0,38	0,64	0,13	0,13	0,63	0,13	0,58	0,16	0,39	0,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,00	-	11,00	0,26	6,26	0,27	0,29	0,33	0,52	0,18	0,26	0,32	1,16	0,21	0,47	0,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,00	-	103,00	10,01	16,56	5,40	6,42	9,00	5,51	6,67	4,74	8,18	11,04	7,60	4,16	7,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,00	-	16,00	0,42	3,14	1,70	-	0,54	-	0,95	2,09	1,40	2,15	0,77	2,20	0,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	539,52	4,98	17,32	1,52	32,71	214,91	0,98	29,84	10,84	15,11	10,83	191,95	7,02	1,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	31,00	-	30,50	-	-	-	30,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	382,00	-	382,01	-	-	-	-	198,00	-	-	-	-	-	184,01	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,00	-	29,00	3,86	6,78	0,55	1,34	3,02	0,69	0,41	0,54	0,66	2,05	3,27	4,99	0,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,00	-	98,00	1,12	10,54	0,96	0,87	13,89	0,29	29,43	10,30	14,45	8,78	4,67	2,03	0,67
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	3.113,28	117,67	251,33	141,78	198,40	313,37	315,59	67,67	353,89	97,43	273,17	245,65	377,35	359,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.178,00	367,05	1.545,05	77,46	150,06	75,42	92,41	189,53	126,42	30,40	170,13	43,28	73,76	118,60	196,69	200,89

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Chánh	Xã Bình Long	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Phú	Xã Bình Thủy	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Phú	Xã Ô Long Vỹ	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	17,68	3,15	4,14	0,01	8,23	0,41	0,49	0,14	-	0,05	-	0,17	0,89	-
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	17,47	3,10	4,14	0,01	8,23	0,41	0,49	0,14	-	0,05	-	0,01	0,89	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,21	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]